

[illegible]

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đất s cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
807	Đất ven đường ĐH08	Công ty TNHH Tân Tiến	Hết nhà ông Bùi Văn Dương thôn Tổng Long	13.000	5.000	2.500	1.800	3.900	1.500	780	750	3.250	1.250	750	750
808	Đất ven đường ĐH08	Giáp ông Bùi Văn Dương thôn Tổng Long	Hết trường THCS Lạc Long	13.500	5.200	2.600	1.900	4.050	1.560	780	750	3.375	1.300	750	750
809	Đất ven đường ĐH08	Giáp trường THCS Lạc Long	Chân đê	9.000	4.500	2.300	1.600	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	750
810	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô tám đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
811	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề tám đường có mặt cắt 12,5m≤Bn≤15,5m		18.000				5.400				4.500			
812	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề tám đường có mặt cắt Bn=17,5m		20.000				5.250				4.375			
813	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự tám đường có mặt cắt Bn=17,5m		15.000				5.250				4.375			
814	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự tám đường có mặt cắt Bn=15,5m		14.000				4.650				3.875			
815	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=14m		15.000				5.250				3.750			
816	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=12m		12.500				4.380				3.130			
817	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=10,5m		11.000				3.850				2.750			
818	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=7,5m		9.550				3.340				2.390			
819	Khu dân cư thôn Thái Móng	Các lô đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
820	Khu dân cư thôn Thái Móng	Đường có mặt cắt đường Bn=22,5m		15.000				4.500				3.750			
821	Khu dân cư thôn Thái Móng	Các đường còn lại		10.000				3.000				2.500			
822	Diện dân cư thôn Thái Móng	Trộn khu		10.800	6.000	3.400	2.700	3.240	1.800	1.020	810	2.700	1.500	850	850
823	Đường liên xã WB3 Nam An Phụ - Trần Liễu		Cuối đường	7.200	4.300	2.400	1.900	2.160	1.290	780	750	1.800	1.075	750	750
824	Đường liên xã Nam An Phụ - Bắc An Phụ		Cuối đường	4.300	3.000	1.600	1.400	1.290	900	780	750	1.075	800	750	750
825	Khu tái định cư Lầu Động														
				4.000	2.800	1.700	1.400	1.200	840	780	750	1.000	800	750	750
826	Đường trực chính các thôn: Xã Sơn, Tổng Thượng		Cuối đường	4.500	3.000	1.600	1.400	1.350	900	780	750	1.125	800	750	750
826	Đường trực chính các thôn còn lại		Cuối đường	3.500	2.800	1.400	1.200	1.050	840	780	750	875	800	750	750
827	Khu dân cư chân cầu Máy thôn Lô Xã			4.700	2.400	1.800	1.500	1.410	810	780	750	1.175	800	750	750
71	XÃ NAM SÁCH														
	Khu vực 1														
828	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Mạc Thị Bưởi	Cầu Phủ xã Nam Hồng (cũ)	38.000	18.700	8.500	6.800	11.400	5.610	2.550	2.040	9.500	4.675	2.125	2.125
829	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Phủ xã Nam Hồng (cũ)	Cầu Nam Khê	24.000	16.000	8.000	6.400	7.200	4.800	2.400	1.920	6.000	4.000	2.000	2.000
830	Đường Trần Phú		Quốc lộ 37	38.000	18.700	8.500	5.000	11.400	5.610	2.550	1.500	9.500	4.675	2.125	2.125
831	Đường Trần Phú		Đường vào thôn Nhân Hưng	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	1.125
832	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại đi phường Thành Đông (xã An Thượng cũ)		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	1.000
833	Đường Trần Hưng Đạo		Quốc lộ 37	35.000	16.000	8.000	4.500	10.500	4.800	2.400	1.350	8.750	4.000	2.000	2.000
834	Đường Trần Hưng Đạo		Đoạn còn lại	17.900	8.000	4.000	2.800	5.370	2.400	1.200	840	4.475	2.000	1.000	1.000
835	Đường Trần Hưng Đạo	Các thửa đất thuộc đường trực chính (đường đôi). Tuyến		30.000	15.000	7.500	4.500	9.000	4.500	2.250	1.350	7.500	3.750	1.875	1.875
836	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc tuyến đường có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn): 15,5m ≤ Bn ≤ 24,0m		30.000	15.000	7.500	5.300	9.000	4.500	2.250	1.590	7.500	3.750	1.875	1.875
837	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc các tuyến đường còn lại có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn) là: 14,5m; 14,0m; 12,5m; 10,5m.		17.000	8.500	4.200	2.900	5.100	2.550	1.260	870	4.250	2.125	1.050	1.050